

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO GROUP IN NORTH AMERICAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO GROUP IN NORTH AMERICAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO GROUP IN NORTH AMERICAN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CAO GROUP IN NORTH AMERICAN.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109465363

3. Ngày thành lập: 21/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 118 Phố Mai Hắc Đế, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây lấy sợi	0116
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
10.	Trồng cây điều	0123
11.	Trồng cây hồ tiêu	0124
12.	Trồng cây cao su	0125
13.	Trồng cây cà phê	0126
14.	Trồng cây chè	0127
15.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
16.	Trồng cây lâu năm khác	0129
17.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
18.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
19.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
20.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
21.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
22.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

23.	Chăn nuôi gia cầm	0146
24.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
25.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
26.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
29.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
30.	Khai thác thủy sản biển	0311
31.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
32.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
33.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
34.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
35.	Khai thác và thu gom than non	0520
36.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
37.	Khai thác quặng sắt	0710
38.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
39.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
40.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
41.	Khai thác muối	0893
42.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
44.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
45.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
46.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
48.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
50.	Sản xuất chè	1076
51.	Sản xuất cà phê	1077
52.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
53.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
54.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
55.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
57.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
58.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
59.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

60.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
61.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
62.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
63.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
64.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
65.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
66.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
67.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
68.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
69.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
70.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
71.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
72.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
73.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
74.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất kim loại quý)	2420
75.	Đúc sắt, thép	2431
76.	Đúc kim loại màu	2432
77.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
78.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
79.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
81.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
82.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
83.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
84.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
85.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
86.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
87.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
88.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
89.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
90.	Sản xuất điện Chi tiết: sản xuất điện từ năng lượng gió; sản xuất điện từ năng lượng mặt trời	3511
91.	Xây dựng nhà để ở	4101
92.	Xây dựng nhà không để ở	4102
93.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

94.	Xây dựng công trình điện	4221
95.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
96.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
97.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
98.	Xây dựng công trình thủy	4291
99.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
100.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
101.	Phá dỡ	4311
102.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
103.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
104.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
105.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
106.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
107.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
108.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
109.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530
110.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
111.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
112.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
113.	Bán buôn thực phẩm	4632
114.	Bán buôn đồ uống	4633
115.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
116.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
117.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
118.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
119.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
120.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
121.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662

122.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
123.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
124.	Bán buôn tổng hợp	4690
125.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
126.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
127.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
128.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
129.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
130.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
131.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
132.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
133.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
134.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
135.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)	4759
136.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
137.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
138.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
139.	Bốc xếp hàng hóa	5224
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
141.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Dịch vụ Logistics	5229
142.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
143.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

144.	Cơ sở lưu trú khác	5590
145.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
146.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
147.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
148.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
149.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
150.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
151.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản ; Môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
152.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
153.	Quảng cáo	7310
154.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
155.	Cho thuê xe có động cơ	7710
156.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
157.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
158.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
159.	Đại lý du lịch	7911
160.	Điều hành tua du lịch	7912
161.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
162.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
163.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
164.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
165.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
167.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
168.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	8559
169.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
170.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
171.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động nhà nước cấm)	9329

172.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
------	-------------------------------------	------

6. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CAO VĂN THỌ	Thôn 8, Xã Hoàng Đông, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	173585902	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	10,000		
			Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	10,000		
2	ĐẶNG HUYỀN TRANG	Tổ 5, khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	10,000	034186001534	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	10,000		

3	CAO THANH TÙNG	191A Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	80,000	038082001461
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	8.000.000	80.000.000.000	80,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG HUYỀN TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 31/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034186001534

Ngày cấp: 27/07/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 5, khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 5, khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

* Họ và tên: CAO THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 20/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038082001461

Ngày cấp: 24/05/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *191A Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *191A Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội